TÒA ÁN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
HUYỆN TP **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
TỈNH BT

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 21-7-2023.
V/v: *Tranh chấp ly hôn*
và con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP
TỈNH BT

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán– Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Thu Huyền**

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lê Hưng Quang**

2. Ông **Nguyễn Trường Sa**

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoài Trọng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP *tham gia phiên tòa*: Ông Lâm Đa Cha – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20-6-2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 06-7-2023, đối với các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Thị Thu L, sinh năm 1993;

Địa chỉ: khu phố 14, TT LH, huyện TP, BT.

- Bị đơn: Nguyễn Văn H, sinh năm 1994;

Địa chỉ: khu phố 14, TT LH, huyện TP, BT.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện ly hôn, nguyên đơn Trần Thị Thu L trình bày: bà L. và ông H. tìm hiểu nhau một thời gian, tự nguyện sống chung với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn LH vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại khu phố 14, thị trấn LH, huyện TP, BT. Trong suốt thời kỳ hôn nhân, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm nên thường xuyên mâu thuẫn. Do hôn nhân không có hạnh phúc nên bà L. đề nghị ly hôn

với ông H.. Vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Trần Nhã Phương, sinh ngày 14-9-2015 và Nguyễn Trần Khánh Nguyên, sinh ngày 25-10-2020 đang do bà L. trực tiếp nuôi dưỡng nên bà L. yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu ông H. phải cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung, bà L. trình bày không có.

2. Đối với bị đơn- ông Nguyễn Văn H, Tòa án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông H. từ chối không đến Tòa án để giải quyết nên không thể lấy lời khai và hòa giải được.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, đề nghị tuyên xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, giao 02 (hai) con chung cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, ông H. không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Trần Thị Thu L có đơn đề nghị giải quyết việc hôn nhân giữa bà với ông Nguyễn Văn H- có nơi thường trú tại khu phố 14, thị trấn LH, huyện TP, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, yêu cầu ông H. đến Tòa để lấy lời khai, hòa giải và thực hiện các thủ tục tố tụng khác nhưng ông H. không chấp hành. Do đó, Tòa án không thể tiến hành hòa giải theo thủ tục chung và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn Trần Thị Thu L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn Nguyễn Văn H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử nhận thấy: bà Trần Thị Thu L và ông Nguyễn Văn H tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn LH, huyện TP theo Giấy chứng nhận kết hôn số 277/2015, ngày 14-10-2015 nên hôn nhân giữa bà L. và ông H. là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo cho ông H. đến giải quyết nhưng ông H. không chấp hành,

điều này chứng tỏ ông H. không có thiện chí và không có mong muốn hàn gắn gia đình. Hơn nữa, thực tế bà L. và ông H. đã không còn chung sống với nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà L. và ông H. không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L..

[3] Về con chung: 02 (hai) con chung tên Nguyễn Trần Nhã Phương, sinh ngày 14-9-2015 và Nguyễn Trần Khánh Nguyên, sinh ngày 25-10-2020 đang do bà L. trực tiếp nuôi dưỡng và có nguyện vọng được tiếp tục ở với bà L.. Ông H. không có ý kiến gì về con chung nên Hội đồng xét xử sẽ giao hai con chung cho bà L. tiếp tục nuôi dưỡng. Bà L. không có yêu cầu ông H. phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét việc đóng góp phí tổn nuôi con chung đối với ông Trần Văn H..

[4] Tài sản chung và nợ chung: bà Trần Thị Thu L trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Trần Thị Thu L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a, Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Thu L đối với ông Nguyễn Văn H. Giấy chứng nhận kết hôn số 277/2015, ngày 14-10-2015 của Ủy ban nhân dân thị trấn LH, huyện TP, BT hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên Nguyễn Trần Nhã Phương, sinh ngày 14-9-2015 và Nguyễn Trần Khánh Nguyên, sinh ngày 25-10-2020 cho bà Trần Thị Thu L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn H không cấp dưỡng nuôi con chung do bà Trần Thị Thu L không yêu cầu. Ông Nguyễn Văn H được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

3. Về án phí: bà Trần Thị Thu L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí DSST, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0016962 ngày 19-4-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP.

4. Quyền kháng cáo: bà Trần Thị Thu L và ông Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận Bản án hoặc niêm yết Bản án.

***Nơi nhận*:**
-VKSND BT;
-VKSND TP;
-THADS huyện TP;
-Nguyên đơn;bị đơn;
-Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Huyền